



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03673/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1202.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 25/04/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.1202.NT1**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1
Mô tả mẫu : mẫu nước vàng nhạt, cạn-được khách hàng mang đến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	44	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,58	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	52	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,063	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,334	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT1	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,69	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,67	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03674/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1202.NT2
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 25/04/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : **25.1202.NT2**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2
Mô tả mẫu : mẫu nước vàng nhạt, cạn-được khách hàng mang đến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	72	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	49	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	11	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,358	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,161	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,243	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	2,61	8,10



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1202.NT2	
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	5,5	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	22	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,61	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	450	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền

